Phụ Lục

Kinh Tăng Chi Bộ (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC 1
QUY CÁCH BIÊN TẬP
TAM TẠNG
• THÁNH ĐIỂN THƯỢNG
• • Bộ
TỌA •
1. ĐÁNH SỐ THEO VRI Các bản kinh được đánh số lại theo hệ thống VRI nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các văn bản: Pãli5 Anh, Việt hoặc các ngôn 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhăm hô trợ cho việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pãli và bản Hán, bộ Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (ĐCT) 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MỘT SỐ DỊCH GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: "Bảii su", "chính niệm,\ "chúng sinh" đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư5\ "chánh niệm,\ "chúng sanh”... đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thh Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ)5 Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân)? Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyên). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả9 dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm? dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vị, giới phẩm, địa VI, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết * Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở5 năm uẩn, năm thủ uẩn, năm triền cái5 mười phiền não, v.v...

* Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết Vô nhân luận, thuyết Luân hồi tịnh hóa, V.V... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mana), thức (yinnãnă). Tăng-già-lê (Sanghãtí), v.v... 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm tư tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yết-ma, thiền-na, đàn-việt? dàn-tín, kiết-già5 v.v... 4.1.4. Các từ chỉ quả vị, giai vị, địa vị, chức vụ, học vị: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác? Nhất lai, Thiền thứ hai, Tôn giả9 Hiền giả, Thiền su, Pháp su, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Sư cô? Trụ trì, Giáo su, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bàn, v.v... 4.1.5. Đại từ chỉ đức Phát, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: "Này các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông rằng..?5 4.1.6. Viết hoa các đức hiệu của Phật. Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh

Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ,.

4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân danh, địa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính trị, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Au, miền Tây Nam, hướng Đông Bắc, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ5 nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề? Sa-la song thọ, cây Chiên-đàn, hoa Mạn-thù-sa, chim Ca-lăng-tần-già,... 4.2.3 Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần man, Pancasikha (Ngũ Kế) thuộc gandhabba (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiếp đầu ngữ*” được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: "Di-dà" sửa thành "A-di-da". 4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức”"bac", "dấng", thường

đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Nhất Lai, bậc Vô Sanh, bậc Đã Thấy Đã Biết. 4.4. Tựa kinh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kinh Căn bản pháp mônf Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Trường bộf Kinh Dược Sưf Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược, 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasangani). 4.5. Pháp số Phật học 4.5.1. Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị đê, tam độc, tứ sinh, ngũ uân, lục can, that bảo, bát công đức thủy, cửu thiên, thập pháp giới. 4.5.2. Viết hoa từ đầu đối với các thuật ngữ quan trọng hoặc là lộ trình tu tập mà bài kinh đó đang nhấn mạnh. Ví dụ: - Hiền giả5 có phải Giới thanh tịnh là Vô thủ trước Bát-niết-bàn? (Trích Kỉnh Trạm xe (số 24) thuộc Kinh Trung bộ). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài Dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày? tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số trang trong cước chú -Trang 254-256 được viết là 254-56. -M. I. 276-278 được viết là M. I. 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH 6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS -S. I. 70. Nghĩa là Samyutta Nikãya, tập I, trang 70. -s. 56.25: 1. Nghĩa là Samyutta Nikãya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1. -Dh. 10. Nghĩa là Dhammapada. trang 10. -Sn. 140. Nghĩa là Suttanỉpãta. trang 140. -Thag. 10. Nghĩa là Theragãthã. trang 10. -J. I. 389. Nghĩa là Jataka. tập I, trang 389. -DA. I. 41-2. Nghĩa là Dĩgha Nỉkãya Atthakathã. tập I, trang 41 đến 42. -UdA, 217. Nghĩa là Udãna Atthakathã. trang 217. -Vin. II. 287. Nghĩa là Vinaya, tập II, trang 287. -Vbh. 351. Nghĩa là Vibhanga, trang 351. -Kvu. 401. Nghĩa là Kathãvatthu, trang 401. 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả các ấn bản tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ đều do PTS xuất bản. -GS. II. 42. Nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, translated by F. L. Woodward, London: PTS, 1933, p. 42. -PC. 338, n. 1. Nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathãvatthu). London: PTS, 1915, p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên kinh theo ấn bản Pãli và tiếng Việt -D. 22, Mahãsatipatthãna Sutta (Kinh Đại niệm xứ), -M. 60, Apannaka Sutta (Kinh Không gì chuyển hướng), 6.4. Trật tư của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pãli được viết như sau: Păli (viết tất là P)Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H), Anh (viết tắt là E). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ãbhassara; s. Ãbhãsvara; H.;E. The Radian gods). 6.5. Chú thích theo Hán văn 6.5.1. Tên kinh biệt • được • dịch • nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhị kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kinh (02. 0121. 0544b 12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b9 dòng thứ 12.

6.5.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kỉnh. -Phạm động kinh (E01. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh, 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (roi. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kỉnh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.5.3. Tên bộ kinh được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch Tạp A-hàmf Tăng nhất A-hàm. vì nội dung kinh chỉ đê cập đên sô thứ tự, không có tựa đê kinh. -TạpM(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh. 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. -Biệt Tạp.(r02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh. 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. -Ịy (N.15. 0006.28.1.0354a05). Nghĩa là kinh này thuộc Nam truyền ĐCT, tập 15; 0006 là số hiệu của Kinh Tương ưng bộ tập III, nhóm 28, kinh số 1; trang 0345, cột a, dòng thứ 05. 6.5.4. Tên kinh và phẩm được nêu ra trước. Phần lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp cú kỉnh hoặc các bộ kinh Đại thừa. Pháp củ kinh, Nê-hoàn phẩm (T.04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 04;

0210 là số hiệu của Pháp cú kinh. Nê-hoànphẩm thứ 36; trang 0573, cột a, dòng thứ 23. _ _ > 6.5.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn tủc luận(T26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận
này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận, phâm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.5.6. Chú thích hai kỉnh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tdng.(r.O2. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kỉnh. 11 là số thứ tự của Bất đãi phẩm, số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4.

1356 KINH TĂNG CHI BỘ

-Tạp.(0?. 0099.9-10. 0002a02-al2). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh. 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-al2 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy bị thiêu, sót, nhâm. Các từ, ngữ, đoạn được bô túc y \ e9 .\ r theo cách dịch của chính dịch giả đã sử dụng trong dịch phâm. Nhiêu chú thích vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chánh tạng. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục5 nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn tham chiếu của các cước chú.

PHỤ LỤC 2 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong các chú thích của bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Anguttara Nikãya. 6 vols., ed. by Morris, R,Hardy, E,Hunt, M. and Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1885-1910). Anguttara Nikãya Atthakatha (Manoratthapũraril), 5 vols., ed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadãna. 2 vols., ed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-1927). Apadãna Atthakatha (Visuddhạianavilãsỉnĩ). ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavarnsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakatha. ed. by Homer, I. B. (London: PTS, 1946). Cariyapitaka. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyapitaka Atthakatha, ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cũlanỉddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS? 1918). Culavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1925-1927). Dhammapada. ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda. (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakatha^ 5 vols., ed. by Smith, HNorman, H. Cand Tailang, L. s. (London: PTS, 1906. etc.). Dhammasangani. ed. by Muller, E, (London: PTS, 1985). Dhammasangam Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dĩgha Nỉkãya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). Dĩgha Nỉkãya Atthakathã (Sumarìgaỉavilãsinĩ), 3 vols., ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS? 1929-1932). Dĩpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Mahavamsa, ed. Geiger, w. (London: PTS, 1908). Mahavamsa. Extended, ed. Malalasekera, G. p. (London: PTS, 1937).

Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakatha, 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS, 1934-1936). Jataka. 7 vols.5 ed. by Fausboll, V. (London: PTS, 1877-1896). Kathãvatthu. 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-1897). Kathãvatthu Atthakatha. ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapatha. ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Majjhima Nikaya, 3 vols., ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1888-1899). Majjhima Nỉkãya Atthakatha (Papancasudarii), 5 vols., ed. by Woods, J. H, Kosambi, Dand Homer, I. B. (London: PTS, 1922-1838). Mahãnỉddesa, 2 vols.9 ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS, 1916-1917). Milindapanha - Milinda Tika. ed. by Trenckner, V. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikã (Saddhammapajjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (London: PTS, 1939-1940). Patisambhidamagga. 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-1907). Patisambhidãmagga Atthakathã (Saddhammappakãsiríĩ). 3 vols., ed. by Joshi, c. V. (London: Sts 1933-1947). Patthana, ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Vimãnavatthu. ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapannatti, ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu22alapannatti Atthakatha. ed. by Landsberg, G. and Mrs. Rhys Davids, c. F. (London: PTS, 1914). Samyutta Nỉkãya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). Samy Utta Nikãya (Loadnn: PTS,Atthakatha 1^9-1937)(Sãrattappakãsỉnĩ). p 3 vols., ed.y by Woodward, F. L.

Suttanỉpãta, ed. by Andersen, D. and Smith, H, (London: PTS, 1913). Suttanỉpãta Atthakatha (Paramatthajotika II), 3 vols.5 ed. by Smith. H. (London: PTS? 1916-1918). Theragãthã - Therĩgăthã. ed. by Oldenberg. H.,and Pischel. R. (London: PTS, 1883). Theragăthã Atthakatha (Paramatthajotika V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-1959).

PHỤ LỤC 2 1359

Therĩgãthã Atthakathã (Paramatthajotika VI), ed. by Muller. E. (London: PTS, 1893,

Udãna, ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udãna Atthakathã, ed. by Woodward, F. L. (London: PTS5 1926). Vinaya Pitaka, 5 vols., ed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-1883). Vibhanga, ed. by Rhys David, c. A. F. (London: PTS, 1904). VibhangaAtthakatha, ed. by Buddhadatta, MahãtheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS5 1900). Compendium ofPhilosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS9 1910). Dialogues ofthe Buddha, tr. by Rhys Davids, T. w., and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. PTSJ899). Divyãvadãna. ed. Cowell, E. B. and Neil, R.A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathãvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therĩgãthã),

tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethen (A Translation of the Theragãthã). tr. by Mrs. Rhys Davids c. A. F. (London: PTS, 1913). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka). tr. by Homer, I. B. (London: PTS, 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols.? tr. by Mrs Rhys Davids c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-1930). The Book of the Gradual Sayings. 5 vols., tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS? 1932-1936). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 vols., tr. Homer, I. B. (London: PTS, 1954-1959). The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (A Translation of the Jataka). 6 vols. and Index, tr. by Cowell, E. BChalmers, R.Rouse, w. H. Dand Francis, H. T. (London: PTS, 1895-1913). The Path ofPurity. 3 vols.? tr. by Pe5 Maung Tin (London: PTS5 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890).

c. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH

Mrs. Rhys Davids, c. A. FA Manual of Buddhism (London: Sheldon Press, 1932).

Mrs. Rhys Davids, c. A. F., Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912).

Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: GP Putnam, 1896).

Mrs. Rhys Davids, c. A. F.5 Buddhism (London: PTS, 1912).

Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922).

Rhys Davids, T. w.5 Buddhist Birth Stories, Triibner's Oriental Series (London: Triibner and Co.5 1880).

Rhys Davids, T. w., Buddhist India. Stories of the Nations (New York: GP Putnam, 1903).

Journal of the Pali Text Society (London: PTS, 1882, etc.).

Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

Geiger, Wilhelm, Pali Literature und Sprache (Strassburg: Karl J. Trubner, 1916).

D. TỪĐIỂN

Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953).

Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874).

A Critical Pali Dictionary, ed. Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924).

Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols., by Malalasekera, G. p. (London:

John Murray, 1937-1938).
Encyclopaedia ofBuddhism, 6 vols., ed. by Malalasekera, G. p, Buswell, R. E. Weeraratne. W.G. and others (Government of Ceylon, 1961-1999).
Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-1927).
English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahãthera A. p. (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955).
Pãli-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T.w. and Stede, William (London: PTS91921-1925).
SÁCH DAN A abahulīkatam 5 Aggikkhandhopamasutta 914 Abbhokāsikasutta 665 Aggisutta 689 Abbuda 271, 1237,1238,1239 Aggivessa 434, 435 Abhabbasutta 818, 1124, 1261 Āghātapativinayasutta 1093, 1224 Ābhassarā 651, 1168 Āghātavatthusutta 1093, 1224 Ābhassarūpago homi 888 Ahirājasutta 339 Ābhāsutta 398 Ahirikasutta 473, 476 Ābhāya 200, 201, 202, 452 Āhuneyyasutta 1068, 1146, 1255 Abhayappattasutta 1123 Ajapāla 288, 289 Abhayasutta 428, 1123 Ajātasattu 436, 842, 843, 844 Abhibhāyatanasutta 1021 Ajātasattu Vedehiputta 436 Abhibhū 205, 206, 651 Ajitasutta 1272 Abhidhamma 256, 347 Ājīvakasutta 198, 708 Abhijjhālusutta 495 ajjhosāna 64 Abhinhapaccavekkhitabbathānasutta 554 Akanittha 839 Abhiññāsutta 489 Ākañkhasutta 1212 Abhisandasutta 988 akaranīyo pāpimato 905 Abhivinaya 256 Akataññutāsutta 472, 475 Abyābajjhasutta 481 akiriyāya 160 Abyākatasutta 874 Akkhainasutta 584, 618 acakkhusso 689 Akkhanasutta 974 ācāma 263 Akkosakasutta 686, 1235 Ācayagāmisutta 1282, 1298 akkosati 770 Accayasutta 95 Akuppasutta 589 Accāyikasutta 217 Akusalamūlasutta 183 Acinteyyasutta 347 Akusalarāsisutta 549 Adhammacariyāsutta 1313 Akusalasutta 95, 261, 1281 Adhammikasutta 342 Alabbhanīyathānasutta 541 Adhigamasutta 813 alam 197 Adhikaranasamathasutta 924 Alamsutta 1015, 1038 adhimānam 812 Ālavī 83, 124, 421, 969, 970, 971 Adhimānasutta 1230 Ālokasutta 398 Ādhipateyyasutta 134 amasati 1290 Adhivuttipadasutta 1155 Amatappattasutta 1123 Adinnādāyīsutta 494 Amatasutta 1123 Ādiyasutta 533 Ambasutta 369 adutthullā āpattīti 21 Anāgāmiphalasutta 807 Āgamā 107,405, 767, 768, 1183 Ānanda 27, 56, 57, 120, 121, 156, 157, 196, 197, Āgatāgamā 405 198, 199, 200, 202, 203, 204, 205, 206, Aggadhammasutta 814 207, 347, 349, 381, 391, 392, 402, 403, aggañña 296 404, 413, 419, 422, 423, 448, 483, 484, Aggappasādasutta 302 599, 600, 603, 604, 638, 639, 645, 650,

651, 660, 661, 662, 663, 723, 724, 737, Anupubbanirodhasutta 1094, 1123 738, 749, 753, 756, 757, 758, 766, 767, Anupubbapassaddhisutta 1123 768, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 794, Anupubbavihārasamāpattisutta 1095 795, 796, 797, 798, 799, 843 844, 857, Anupubbavihārasutta 1095 859, 963, 964, 1003, 1004, 1005, 1006, Anuruddhamahāvitakkasutta 976 1024,1025,1026,1027,1069,1105,1106, Anuruddhasutta 996 nil, 1112, 1113, 1114, 1115, 1116, 1117, anusaññātum 66 1118, 1119, 1133, 1134, 1136, 1137, 1155, Anusotasutta 273

1156,1175,1200,1201,1202,1216,1217, Anussaritabbasutta 1283, 1301 1218,1219,1225,1226,1252,1253,1255, Anussatitthānasutta 714, 732 1270,1271,1272,1288,1321,1322,1323, Anutappiyasutta 721 1324, 1325, 1338, 1340 Anuttariyasutta 714, 738 Ānandaacchariyasutta 391 āpadāsu 853 Ānandasutta 120, 419, 599, 766, 1105, 1225 Apannakasutta 104, 240 Ananussutasutta 505 Aparadutiyajhānasuttādisattaka 705 Ānanyasutta 336 Aparagoyāna 206, 1084 Anariyavohārasutta 1022 Aparapathamajhānasutta 705 Anāthapindika l, 28, 49, 61, 62, 93, 108, 196, Aparihāniyasutta 307, 731 233* 248, 288,315,319,330,332333 Āpattibhayasutta 484 336 339, 366, 455, 499, 521, 533, 535, Āpāyikasutta 237 538, 543, 548, 551, 652, 653, 654, 657, Appahāyasutta 817 711, 723, 743, 746, 753, 765, 826, 829, Appamādagāravasutta 851 855, 890, 931,991,996,1055, Í059,1069 Appamādasutta 380, 769, 1145 1072,1081,1091, 1133,1140,1162, 1172, Appameyyasutta 237 1188,1191,1200,1210,1212,1216,1241, Appamsupatisutta 617 1245, 1247, 1248, 1249, 1321, 1352 Appasādapavedanīyasutta 1049 Anattānupassīsutta 839 Appassutasutta 275 Anattasutta 821 appatikammam āpattim 21 anatthāya 5 appatissā 682 anavañňatti 228 appativibhattā 967 anavasesā āpattīti 21 apubbam acarimam 30 Anavatthitasutta 821 Ārabhatisutta 625 Andhakavinda 603 Arahāsutta 925 Andhakavindasutta 603 Arahattasutta 807, 812 Andhasutta 116 Arakasutta 920 Āneñjasutta 238 Ārakkhasutta 381 Añga 192, 868, 993, 1225, 1361 Arakkheyyasutta 883 Añgīrasa 668, 671,677, 869, 870 Arakkhitasutta 233 Aniccānupassīsutta 838 Ārāmadanda 64 Aniccasutta 820 Āraññakasutta 590 Ānisamsasutta 820 Araññasutta 493, 601 Annabhāra 298, 430 Āraññikasutta 664 Aññākondañña 25 Aratisutta 824 aññāpativedha 961 Ariyadhammasutta 1281, 1297 Aññatarabrāhmanasutta 144 Ariyamaggasutta 480, 1283, 1300 Aññatitthiyasutta 182 Ariyapaccorohanīsutta 1286 Antarāparinibbāyī 212, 839 Ariyasutta 925 Anubuddhasutta 269 Ariyavamsasutta 296 anuggahitacitto 629 Ariyavohārasutta 1023 Anuggahitasutta 513 Asaddhammasutta 926 Anukampasutta 695 Āsamsasutta 99

SÁCH DẪN 1363

Asañkhāraparinibbāyī 839 atinipātam 812 Asañkhatalakkhanasutta 139 Atinivāsasutta 690 asapatī 768 Atittisutta 233 Asappurisadānasutta 629 atiyācanako 602 asatā 148 Attabyābādhasutta 105 Āsavakkhayasutta 563, 1277 Attahitasutta 362 Āsavasutta 784, 1298 Attakārīsutta 747 asecanaka 35 attamanatam 675 Asekhasutta 600 attānam pariharati 50, 903 Āsevitabbadhammasutta 1301 Attantapasutta 457 Āsevitabbasutta 1283 attānuditthi 823 Āsīvisasutta 372 Attānuvādasutta 383 asmimāno 45 Atthaka 668, 671, 869, 870, 1338, 1340 assādaditthi 823 Atthakanāgarasutta 1338 Assādasutta 823 Atthamasutta 1279 Assaddhasutta 468, 584 Atthañgikasutta 469 assāham 485 Atthasutta 1281, 1297 Assājānīyasutta 258, 682, 954 Atthavasasutta 137 Assaka 192, 993 Avajānātisutta 624 Assakhaluñkasutta 256, 955, 1084 avakujja pañño 117 Assaparassasutta 257 Avakujjasutta 117 Asubhasutta 408 Avannārahasutta 350 asuci na muccati 685 Avanti 192, 993 Asucisutta 261 Āvaranasutta 548, 816 asurā 130, 961,963, 964, 965, 1108 Āvāsikasutta 694 Asurasutta 357 avassutāni 943 Atammayasutta 822 Aveccappasannasutta 1206 Atapanīyasutta 51 Avijjāsutta 1203

Ātappakaranīyasutta 140 Āyācanasutta 420 aticaritā 872 Ayonisosutta 95 atimānam 812 ayyasamā 890 r> R babbaja 461,462, 463 Bhaddiya 25, 444, 445, 446, 447, 448, 524 Bāhiya Dārucīriya 26 Bhaddiya Kāligodhāyaputta 25 Bahubhānisutta 687 Bhaddiyasutta 444 Bahukārasutta 111,488 Bhaggā 328,721,722,723,886,976,977,979,999 Bahulīkātabbasutta 1283, 1301 bhāgmī 330 Bahūpakārasutta 695 bhaginīsamā 890 bāhuvikkhepam karoti 957 Bhagu 668, 671, 869, 870 Bakulā 28 Bhaj itabbādisuttāni 1284 Balasutta 492, 683, 713,811, 1062 Bhallikādisuttāni 826 Balībaddasutta 370 Bhanda 269 Baliharana 244, 1182 Bhandanakārakasutta 686 Bārānasī 102, 249, 735, 788, 792 Bhandanasutta 245, 1188 Bhaddā 28, 544, 545, 547 Bhañña 299 Bhaddaji 650, 651 bhanti 1168 Bhaddajisutta 650 Bhāradvāja 668, 671, 869, 870 Bhaddā Kaccānā 28 Bharandu 246, 247 Bhaddā Kāpilānī 28 Bharandukālāmasutta 246 Bhaddakasutta 720 Bhariyāsutta 890 Bhaddā Kundalakesā 28 Bhattādakasutta 617

bhatti 624 Bhojanasutta 331, 529 Bhattuddesakasutta 286, 706 Bhūmicālasutta 1024 bhāva 431 Bījasutta 1263 Bhāvanāsutta 913 Bojjhañgasutta 480, 847, 1262 Bhavasutta 822 Bojjhasutta 996 Bhāvetabbadhammasutta 1301 Brahmacariyasutta 294 Bhāvetabbasutta 1283 Brāhmanapaccorohanīsutta 1285 Bhayasutta 93, 164, 731, 1010, 1245 Brāhmanasaccasutta 430 Bhesakalā 328, 721, 722, 723, 886, 976, 977, Brāhmanasutta 925 979, 999 Brahmasutta 337 Bhikkhunīsutta 402 Byagghapajjā 448, 449 Bhikkhunīsuttādichakka 708 Byākaranasutta 589, 1227 Bhikkhusutta 708, 925 Byāpannacittasutta 495 Bhoganagara 423 Byāpannasutta 234 Bhogasutta 692 Byasanasutta 610, 1322 Bhoja 315,317 C Cakkasutta 300 Cetokhilasutta 683, 1126, 1142 Cakkavattiacchariyasutta 391 Chabyāputta 339 Cakkavattisutta 101 Chalabhijātisutta 782 Candālasutta 654 Chalañgadānasutta 746 Candanaghatikain 675 chandā 208 Cañkamasutta 518 Channa 196 Carasutta 281 Channasutta 196 Cariyasutta 52 Chatthasutta 1279 Cātuddisasutta 600 Chatthavagga 28 Catumahārāj asutta 130 Chavālātasutta 360 Catutthaabhabbatthānasutta 819 Cintīsutta 94 Catutthaanāgatabhayasutta 581 Citta 28, 83, 421, 788, 791, 792, 826 Catutthahitasutta 508 cittālañkāram 870 Catutthakhatasutta 262 Citta Macchikāsandika 28, 826 Catutthapāpadhammasutta 471 cittaparikkhāram 870 Catutthasamādhiśutta 1347 Cīvarasutta 664 Catutthasutta 1278 Codanāsutta 646 Catutthavagga 27, 36 Corasutta 1046 Catutthavinayadharasobhanasutta 923 corīsamā 890 Catutthavinayadharasutta 923 Cūlanikāsutta 205 Catutthavohārasutta 488 Cūlapanthaka 25 Cavanasutta 503 Cunda 523, 1289, 1290, 1291, 1292, 1293 Cetanākaranīyasutta 1134, 1322 Cundasutta 1289 Cetanāsutta 415 Cundī 523, 524, 1051 cetaso vikkhepo 824 Cundīsutta 523 Cetasovinibandhasutta 1127, 1128, 1130 cunna 188 Ceti 192,762,976,977,978,979,981,993,1158,1228 D Dabba Mallaputtā 26 Dānamahapphalasutta 868 dabbhā 459 Dānānisamsasutta 528 daddula 263 Dānavatthusutta 982 dadhi 664 Dantakatthasutta 684 Dakkhinasutta 348 Dānūpapattisutta 984

Dārukammikasutta 786 Duppativinodayasutta 639 Dārukkhandhasutta 750 Dussīlasutta 474, 512 Dasakammasutta 469 Dūteyyasutta 958 Dasamaggasutta 470 Dutiyaabhabbatthānasutta 818 Dasamasutta 1280 Dutiyaadhammasutta 1268, 1287 dāsīsamā 890 Dutiyaagāravasutta 504, 509 Datthabbasutta 506 Dutiyaagatisutta 286 datti 263 Dutiyaaggasutta 346 Devadatta 340,341,591, 592,794,795,937,939, Dutiyaaggisutta 859 1090, 1228 Dutiyaāghātapativinayasutta 640 Devadattasutta 340 Dutiyaāhuneyyasutta 712, 1012 Devadattavipattisutta 937 Dutiyaājānīyasutta 221, 492, 714 Devadūtasutta 125 Dutiyaakkhantisutta 688 Devalokasutta 105 Dutiyaambasutta 369 Devāsurasañgāmasutta 1108 Dutiyaanāgatabhayasutta 577 Devatāsutta 808, 1080 Dutiyaānandasutta 1179 Dhammadinnā 28 Dutiyaanāyussāsutta 609 Dhammakathikasutta 397 Dutiyaanuruddhasutta 251 Dhammaññūsutta 905 Dutiyaanusayasutta 835 Dhammānupassīsutta 825 Dutiyaaparihānasutta 743 Dhammapadasutta 297 Dutiyaapāsādikasutta 689 Dhammarāj āsutta 612 Dutiyaappiyasutta 934 Dhammasaññī 79 Dutiyaariyāvāsasutta 1150 Dhammassavanasutta 682 Dutiyaasekhasutta 1267 Dhammasutta 1282 Dutiyaassādasutta 232 Dhammasuttam 1298 Dutiyaavannārahasutta 696 Dhammikasutta 770 Dutiyabalasutta 973 dhamsati 334 Dutiyabandhanasutta 959 Dhanasutta 540 Dutiyabhavasutta 203 Dhava 184, 186 Dutiyabhayasutta 382 Dhovanasutta 1265 Dutiyacakkānuvattanasutta 611 Dīghajānusutta 1007 Dutiyacatumahārāj asutta 131 Ditthadhammanibbānasutta 1122 Dutiyacetovimuttiphalasutta 565 ditthinirodhā 874 Dutiyadānasutta 982 Ditthisutta 472, 475 Dutiyadhammavihārīsutta 567 Dona 305, 306, 667, 668, 669, 670, 671 Dutiyadīghacārikasutta 690 Donabrāhmanasutta 667 Dutiyaduccaritasutta 700 Donasutta 305 Dutiyadvebrāhmanasutta 143 Dosaabhiññādisuttāni 497 Dutiyahatthakasutta 971 dovacassatā 824 Dutiyahitasutta 507 Dovacassatāsutta 824 Dutiyaiddhipādasutta 562 dubbannakarano 689 Dutiyaidhalokikasutta 1001 Duccaritasutta 399, 475, 823 Dutiyajhānasuttādisattaka 704 Duccaritavipākasutta 989 Dutiyakālasutta 399 Dukkathāsutta 636 Dutiyakanhasappasutta 693 Dukkhānupassīsutta 839 Dutiyakathāvatthusutta 1211 Dukkhasutta 500, 812, 821 Dutiyakāyaduccaritasutta 700 Dukkhavipākasutta 1282 Dutiyakhamasutta 410 Dukkhudrayasutta 1282, 1298 Dutiyakhatasutta 262, 272 Dullabhasutta 237 Dutiyakodhagarusutta 314 Duppañňasutta 476 Dutiyakosalasutta 1172

Dutiyakulūpakasutta 691 Dutiyasanditthikasutta 764 Dutiyalokadhammasutta 935 Dutiyasañňāsutta 560, 863, 1198 Dutiyamacchariyasutta 697 Dutiyasāranīyasutta 717 Dutiyamaggasutta 473, 476 Dutiyasattakasutta 846 Dutiyamahānāmasutta 1332 Dutiyasekhasutta 587 Dutiyamahāpañhāsutta 1166 Dutiyasikkhāpadasutta 479 Dutiyamanoduccaritasutta 700 Dutiyasikkhāsutta 211 Dutiyamaranassatisutta 728, 1032 Dutiyasikkhattayasutta 213 Dutiyamettāsutta 389 Dutiyasīlasutta 395 Dutiyamittasutta 853 Dutiyasoceyyasutta 242 Dutiyamoranivāpasutta 260 Dutiyasovacassatāsutta 852 DutiyanaḶakapânasutta 1210 Dutiyasukhasutta 1207 Dutiyanānākaranasutta 388 Dutiyasutta 1278 Dutiyanāthasutta 1148

Dutiyatajjhānasutta 811 Dutiyanidānasutta 235 Dutiyatathāgataacchariyasutta 390 Dutiyaniddasasutta 856 Dutiyauggasutta 968 Dutiyanirayasaggasutta 1305 Dutiyaupanisasutta 1136 Dutiyanirayasutta 814 Dutiyaupanisāsutta 1322 Dutiyapaccorohanīsutta 1276 Dutiyaupatthākasutta 608 Dutiyapāpadhammasutta 471 Dutiyauruvelasutta 289 Dutiyapāpanikasutta 106 Dutiyavacīduccaritasutta 700 Dutiyaparihānisutta 848 Dutiyavaddhisutta 561 Dutiyapatisambhidāsutta 855 Dutiyavagga 25, 30, 33 Dutiyapatthanāsutta 616 Dutiyavalāhakasutta 367 Dutiyapiyasutta 830 Dutiyavasasutta 855 Dutiyapuññābhisandasutta 324 Dutiyaverasutta 1093 Dutiyarohitassasutta 316 Dutiyavinayadharasobhanasutta 923 Dutiyasaddhammasammosasutta 633 Dutiyavinayadharasutta 922 Dutiyasaddhāsutta 1029 Dutiyavisākhāsutta 999 Dutiyasamādhisutta 358, 1346 Dutiyavivādamūlasutta 1181 Dutiyasamajīvīsutta 329 Dutiyavohārapathasutta 473, 476 Dutiyasamayasutta 735 Dutiyavohārasutta 488 Dutiyasamayavimuttasutta 630 Dutiyavuddhapabbajitasutta 559 Dutiyasammattaniyāmasutta 632 Dutiyayodhājīvasutta 571 Dutiyasampadāsutta 589, 1034 dutthulla 1182 Dutiyasamvāsasutta 327 dutthullam āpattim 21 Dutiyasañcetanikasutta 1311 IT Hi Ekādasamasutta 1280 EỊeyya 434, 435 ekantanibbidāya 33 Erāpatha 339 Ekāsanikasutta 665 etadaggam 15 CL

Gadrabhasutta 208 Gavesīsutta 660 Gandasutta 1077 Gāvīupamāsutta 1100 Gandhabbā 434, 435 Gayāsīsasutta 1019 Gandhajātasutta 204 Ghosita 198, 349, 402, 413, 483, 591, 599, 638, Gandhāra 192, 993 650, 857, 996, 1105, 1119 garukam āpattim 21 Gihisāmīcisutta 332 Gatisutta 1126 Gihisutta 657 Gavesī 661, 662, 663 Gijjhakūta 169, 214, 298, 340, 430, 435, 750,

SÁCH DẪN 1367

770, 771, 776, 777, 782, 842, 845, 878, 668, 671, 672,674, 675, 676, 709, 748, 879, 881,937, 939, 1066, 1067 750, 751, 764,765, 768, 769, 770, 843, Gilânasutta 109, 607 844, 859, 860,862, 865, 866, 867, 901, Girimãnandasutta 1200 944, 945, 946,948, 949, 950, 951, 952, Gĩtassarasutta 684 953 1010, 1047, 1106, 1162, 1163, 1171, Gomagga 124 1247,1249,1250,1251,1252,1273,1274, Gopâlasutta 1340 1275,1276,1285,1286,1293,1294,1296, Gotama 55, 56,61, 65, 105, 142, 143, 144, 145, 13131314 146, 147,148,150,151,152, 153, 155, Gotamakacetiyasutta 245 156, 157, 158, 159, 166, 167, 168, 169, Gotamīsutta 1002 170, 171, 172,245, 247, 269, 290, 303, Goyogapilakkha 249 304, 309, 310,364, 365, 428, 430, 431, Gundā 65 433, 434, 435,444, 447, 478, 519, 667, Gūthabhānīsutta 115 H hasamānakā 765 Hatthakasutta 124, 248 hatā 263 Hatthigāmaka Uggata 29 Hātaka 195, 995 Hatthisāriputtasutta 788 Hatthaka 28, 83, 124, 248, 249, 421, 826, 969, Himavantasutta 732 970, 971 Hirīgāravasutta 852 Hatthaka ÃỊavaka 28, 826 Hirīottappasutta 897 I Icchānañgala 519, 750, 751, 1047 Itthadhammasutta 1214 Icchāsutta 1014, 1036 itthākappam 867 Iddhipādasutta 496 itthālañkāram 867 Inasutta 758 Itthasutta 535 Indriyasamvarasutta 766 itthicchandam 867 Indriyasutta 400, 713 itthikuttam 867 Isipatana 102, 249, 788, 792 itthissaram 867 Issukinīsutta 605 itthividham 867 J Jambālīsutta 421 744, 745, 753, 765, 808, 809, 829, 851, Jambudīpa 36, 1084 852, 855, 931, 991, 996,1055,1059,1069, Jānussoni 55, 56, 146,

153, 428, 768, 865, 867, 1072, 1080, 1081,1133, 1162, 1172, 1188, 1275, 1276, 1285, 1293 1191,1200,1210, 1212, 1216, 1237, 1238, Jānussonisutta 153, 1293 1241, 1247, 1321, 1352 Javasutta 375 Jhānasutta 1102, 1137 Jetavana 1, 93, 108, 196,248, 288, 315, 316, Jigucchitabbasutta 114 319, 339, 366, 455,499, 521, 533 538, Jīvaka Komārabhacca 29, 826, 973 543, 548, 551, 652,711, 723, 742, 743, Jīvakasutta 973 K Kaccāna 64, 65, 66 Kālī 29, 1161 Kadali 124, 166, 893, 1082 Kājīsutta 1161 Kaddamadaha 64 Kāludāyī 27 Kākasutta 1223 kalyānavākkaranatā 40 Kakudhā 591,592 kāmā 431,502, 691 Kakudhatherasutta 591 Kāmabhogīsutta 1241 Kāladānasutta 528 Kāmagunasutta 1125 Kālaka 292, 1232 Kāmasutta 502 Kājakārāmasutta 292 Kamboja 192,349,993 Kāiāma 171, 172, 173, 174, 175, 246, 247 Kambojasutta 349

Kammanidānasutta 1288 Khujjuttarā 29, 83,421, 1051 Kammantasutta 241 Kimatthiyasutta 1133, 1321 Kammasutta 493 Kimbila 682, 749, 750, 885, 1363 Kañcana 194, 995 Kimbilā 682, 749, 885, 1363 Kandarāyana 65 Kimditthikasutta 1247 kanha 263 Kimilasutta 682, 749, 885 Kanhāgotamaka 339 Kiinpurisa 72 Kanhamaggasutta 1283, 1300 kiriyā 961 Kanhasutta 52 Kisāgotamī 28 Kañkhārevata 26 kitthādo 788 Kantakasutta 1213 Kodhagarusutta 351 Kapilavatthu 199, 246, 247, 449, 714, 972, 1002, Kodhanasutta 892 1185, 1330, 1332, 1333 Kokālikasutta 1236 Kappasutta 401 Kokanudasutta 1253 kappiyasañnī 79 Koliya 448, 591, 592, 1007, 1051 Karajakāyasutta 1312 Kosala 166, 171, 192, 214, 246, 518, 521, 543, Kāranapālī 675, 676 660, 725, 750, 753, 794, 833, 914, 993 Kāranapālīsutta 674 1047, 1106, 1168, 1172, 1174, 1208, 1238 Kārandavasutta 941 Kosalasutta 543 Kāsi 132,192,222,223,537,787,993,1007,1168 Kosambī 198, 349, 402, 413, 483, 591, 599, 638, Kasinasutta 1161 650, 857, 996, 1105, 1119 Kassapa 26, 27, 215, 216, 661, 662, 663, 668, Kosātaki 34, 1263 671,782, 869, 870, 1106, 1200 Kotthikasutta 1074 Kassapagotta 214 Kotihita 788 Kathāpavattisutta 138 kuhakā 584 Kathāsutta 590 Kuhakasutta 584 Kathāvatthusutta 179 Kuhasutta 294 Kātiyānī 29 Kukkuta 544, 545 Katthīsutta 1228 Kulagharikā 29 katūpāsano 316 Kulasutta 491,680, 835, 1078 Katuviyasutta 249 Kulūpakasutta 602 Kavisutta 476 Kumāra Kassapa 26 Kāyānupassīsutta 825 Kumbhasutta 368 Kāyasakkhīsutta 1120 Kundadhāna 26 Kāyasutta 1156 Kuni 192, 993, 1150 Kesakambalasutta 255 kusa 218, 263 Kesamuttisutta 171 Kusalasutta 1297 Kesaputta 171, 172 Kusinārā 244, 346 Kesi 374, 375 Kusinārā 1182 Kesisutta 374 Kusinārasutta 244,346, 1182 Khalupacchābhattikasutta 665 Kusītārambhavatthusutta 1040 Khandhasutta 355 Kūtasutta 505 Khatasutta 96 Khattiyasutta 768 Khemā 28, 83,420, 1051 Khemappattasutta 1123 Khemasutta 765, 1123 Khettasutta 208, 982 Khīnāsavabalasutta 1239 Khippanisantisutta 361, 650 khīyadhammain āpajj anti 7o l

L lahukā āpattīti 21 Licchavī Ābhāya 452 Lakkhanasutta 94 Licchavī Bhaddiya 444 lapako 584 Licchavikumārakasutta 557 Lekhasutta 252 Licchavī Sālha 452 Licchavī 200, 201, 444, 447, 452, 557, 626, 627, Lokasutta 291 675, 676, 677, 841, 842, 948, 949, 1187, Lokāyatikasutta 1106 1213,1214 Lonakapallasutta 223 M Macchā 192, 993

Majjhesutta 792 Macchabandhasutta 725 Makkhali 35, 255, 748, 782 Maccharinīsutta 604 Makkhali Gosāla 35, 782 Maccharīsutta 691 Malasutta 97, 958 Macchariyappahānasutta 704 Mallā 346,993, nil Macchariyasutta 834, 1126 Mallikā 455,456, 543, 1051 Madhurā 65,325,689 Mallikādevīsutta 455 Madhurasutta 689 Mālukyaputtasutta 490 Magadha 192, 288, 303,428, 433,435,436, 591, Māluñkyaputta 490, 491 592, 603, 841, 842, 843, 844, 868, 886, māluvālatā 184 993, 1207 māna 812, 867 Maganda 709 mānābhisamayā 822 maggo 413 Manāpadāyīsutta 537 Mahācorasutta 140, 596 Manasikārasutta 1324 Mahācundasutta 762, 1158 Mandhātā 284, 285 Mahākaccāna 25, 64, 65, 723, 724, 733, 736, mantā 251, 672 1161,1288 mantāya 399, 921 Mahākaccānasutta 733 manussadobhagyam 985 Mahākappina 27, 723, 724 manussasobhagyam 985 Mahākassapa 25,723,724, 1230, 1231 Māra 285, 427, 447, 551, 552, 1023 Mahākotthikasutta 418 Mātāputtasutta 551 Mahākotthita 26,418,419, 1074 mātāsamā 890 Mahālisutta 1187 Mātikādharā 107 Mahāmoggallāna 25, 449, 591, 723, 724, 743, Mātugāmasutta 1305 7 745, 870, 879, 881, 886, 887, 964, Meghiyasutta 1057 1069, 1227 me khāyissanti 821 Mahāmoggallānasutta 411, 743 Mendaka 524, 525, 826 Mahānāma 28,199,200,246,247,557,558,714,715, Methunasutta 865 716,826,972,973,1330,1331,1332,1333 Mettasutta 888 Mahānāma Sakkā 28, 826 Mettāsutta 931, 1338 Mahānāmasakkasutta 199 Micchācārīsutta 494 Mahānāmasutta 714, 972 micchāditthi 823 Mahantattasutta 813 Micchāditthikasutta 605 Mahāpadesasutta 423 Micchāditthisutta 495 Mahāpajāpatī Gotamī 27, 1002, 1003, 1004, Micchattasutta 1262 1005, 1006 Micchāvācāsutta 605 Mahāpanthaka 26 Micchāvāyāmasutta 606 Mahāsālaputtasutta 531 Migāra 62, 63,176,186,437, 753, 833, 963, 995, Mahāsupinasutta 677 999, 1051 Mahāvana 444, 674, 676, 948 Migasālāsutta 756, 1216 mahāvipphāram 983 Mittasutta 254, 628, 807

Moggalla 434, 435 mukhādhānam vidhamsitvā 956 Moggallāna 83, 411, 412, 420, 478, 483, 592, Mūlakasutta 1045, 1198 593, 744, 745, 746, 871, 872, 879, 880, Munda 544, 545, 547 881, 886, 887, 888, 1236, 1237, 1238 muñja 461, 462, 463 Mogharājā 27 Musāvādasutta 350 Moneyyasutta 243 Musāvādīsutta 494 Moranivāpa 260 Mūsikasutta 369 Moranivāpasutta 1328 Mutthassatisutta 685 muddikā 35 N Nagaropamasutta 901 Nesajjikasutta 665 Nāgasutta 378, 753, 1110 Nhātakasutta 925 Nāgita 519, 520, 751, 752, 1047, 1048, 1049 Nibbānasukhasutta 1098 Nāgitasutta 518, 750 Nibbānasutta 422, 821, 839, 1122 Nakula 328, 329, 721, 722, 723, 1051 nibbedhikapañño 432 Nakulamātā 29, 999 Nibbedhikasutta 799 Nakulamātāsutta 999 Nibbidāsutta 562 Nakulapitā 29, 826 Nibbutasutta 146 Nakulapitusutta 721 Nidānasutta 122, 748 Namucī 283 Niddasavatthusutta 840 Nandā 27,83,746,782,871,872,873,940,941,1051 Niddhamanīyasutta 1267 Nandā 28,421 Niganthā 449,450,452, 948, 949, 952,953,1223 Nandaka 27, 176, 1059, 1060 Nigantha Nātaputta 948,949,1106 Nandakasutta 1059 Niganthasutta 200, 1223 Nandamātāsutta 870 Niganthasuttādinavaka 709 Nandana 528 Nigrodha 199, 449, 714, 972, 1002, 1185, 1330, Nandasutta 940 1332,1333 Nandiyasutta 1333 Nijjarasutta 1264 Nappiyasutta 1232 Nikatthasutta 396 Nārada 544, 545, 547 Nimba 34, 1263 Nāradasutta 544

Nimittasutta 229 Nasevitabbādisutta 1302 Nirabbuda 271, 1237, 1238 Ñātasutta 98 Nirayasutta 337, 628, 652 Navamasutta 1280 Nirodhasutta 644, 1123 Navañguposathasutta 1078 Nissāranīyasutta 680, 718 navanītam 664, 902 Nissayasutta 703, 1056, 1177 Nāvindakī 434, 435 Nitthañgatasutta 1206 nemittikā 584 Nīvaranasutta 1125 Nerañjarā 288, 289 Nivesakasutta 202 nesādakule 351 O Obhāsasutta 398 Orimasutta 1287 okāsapharana 617 Orimatīrasutta 1275 omānam 812 otāro 692 Onatonatasutta 352 Ovādasutta 1005 Orambhāgiyasutta 1126 Pabbai itaabhinhasutta 1187 P Pabbajjāsutta 1199 Pabhāsutta 398 Pabbatarājasutta 139 Pacalāyamānasutta 885 pabbate 1161 paccakkhātum 1067

Pacchāsamanasutta 602 Parisāsutta 219, 254, 472, 1023 Pacetana 102 pariyāye 122 Pācittiya 485 Pariyesanāsutta 489 padāletā 253, 1103 pāsānagulena 454 Padhānasutta 50,283,341,344 Pasenadi 455, 521, 543, 753, 1168, 1172, 1174 Padhāniyañgasutta 549 Passaddhisutta 1123 Paduma 1238 Patācārā 28 paggāha 229 Pāialiputta 544, 1338, 1340 Pahânasutta 834 Pathamaabhabbatthānasutta 818 Pahārādasutta 960 Pathamaadhammasutta 1268, 1287 Pahīnasutta 818 Pathamaagāravasutta 503, 509 Pajjotasutta 398 Pathamaagatisutta 286 pakkhahato 351 Pathamaaggasutta 346 Pakkhamānattam 1004 Pathamaaggisutta 859 Palokasutta 147 Pathamaāghātapativinayasutta 640 Pamsudhovakasutta 227 Pathamaāhuneyyasutta 711, 1011 Pānātipātasutta 350 Pathamaājānīyasutta 220, 491, 713 Pānātipātīsutta 473, 475, 494 Pathamaakkhantisutta 688 Pañcāla 192, 993, 1119 Pathamaanāgatabhayasutta 576 Pañcamacchariyasutta 703 Pathamaānandasutta 1178 Pañcamasutta 1279 Pathamaanāyussāsutta 609 Pañcamavagga 27 Pathamaanuruddhasutta 250 Pañcañgasutta 1141 Pathamaanusayasutta 835 Pañcañgikasutta 515 Pathamaaparihānasutta 742 Pañcasikha 1352 Pathamaapāsādikasutta 688 Panditakumāra 200, 201 Pathamaappiyasutta 934 Panditasutta 138 Pathamaariyāvāsasutta 1150 Pañhabyākaranasutta 313 Pathamaasekhasutta 1267 Pañhapucchāsutta 644 Pathamaassādasutta 231 Pañkadhā 214,215 Pathamaavannārahasutta 696 Paññābalasutta 400 Pathamabalasutta 973 Paññāsutta 932, 1089 Pathamabandhanasutta 959 Paññattisutta 284 Pathamabhavasutta 203 Paññāvimuttasutta 1121 Pathamabhayasutta 382 Paññāvuddhisutta 488 Pathamacakkānuvattanasutta 611 pāpamittatā 824 Pathamacetovimuttiphalasutta 564 Papatitasutta 270 Pathamadānasutta 982 Parābhavasutta 849 Pathamadhammavihārīsutta 566 Pārājikā 484 Pathamadīghacārikasutta 690 Parāyanā 121, 122, 313, 871, 872 Pathamaduccaritasutta 699 Paribbājakasutta 144, 298 Pathamadvebrāhmanasutta 142 paribhāsati 770 Pathamahatthakasutta 969 Pāricchattakasutta 908 Pathamahitasutta 507 Parihānasutta 1040, 1196 Pathamaiddhipādasutta 561 parihānim 1192 Pathamaidhalokikasutta 999 Parihānisutta 402 Pathamajhānasutta 704 Parikkamanasutta 1289 Pathamakālasutta 398 Parikuppasutta 610 Pathamakanhasappasutta 693 Parinibbānasutta 1122 Pathamakathāvatthusutta 1210 parinibbāpeti 542 Pathamakāyaduccaritasutta 699 Pariññādisuttāni 496 Pathamakhamasutta 409

Pathamakhatasutta 261, 270 Pathamasukhasutta 1207 Pathamakodhagarusutta 314 Pathamasutta 1278 Pathamakosalasutta 1168 Pathamatajjhānasutta 811 Pathamakulūpakasutta 691 Pathamatathāgataacchariyasutta 389 Pathamalokadhammasutta 935 Pathamauggasutta 966 Pathamamacchariyasutta 697 Pathamaupanisasutta 1135 Pathamamaggasutta 473, 476 Pathamaupanisāsutta 1322 Pathamamahānāmasutta 1330 Pathamaupatthākasutta 608 Pathamamahāpañhāsutta 1162 Pathamauruvelasutta 288 Pathamamanoduccaritasutta 699 Pathamavacīduccaritasutta 699 Pathamamaranassatisutta 726, 1029 Pathamavaddhisutta 560 Pathamamettāsutta 388 Pathamavagga 25, 30, 33 Pathamamittasutta 853 Pathamavalāhakasutta 366 Pathamamoranivāpasutta 260 Pathamavasasutta 855 Pathamanalakapānasutta 1208 Pathamaverasutta 1091 Pathamanānākaranasutta 386 Pathamavinayadharasobhanasutta 923 Pathamanāthasutta 1146 Pathamavinayadharasutta 922 Pathamanidānasutta 234 Pathamavivādamūlasutta 1181 Pathamaniddasasutta 855 Pathamavohārapathasutta 473, 476 Pathamanirayasaggasutta 1303 Pathamavohārasutta 488 Pathamanirayasutta 814 Pathamavuddhapabbajitasutta 559 Pathamapaccorohanīsutta 1275 Pathamayodhājīvasutta 568 Pathamapāpadhammasutta 470 Patibhānasutta 394 Pathamapāpanikasutta 105 Pātibhogasutta 427 Pathamaparihānisutta 847 Paticchannasutta 251 Pathamapatisambhidāsutta 854 Pātidesanīya 486 Pathamapatthanāsutta 614 patiggāha 59 Pathamapiyasutta 829 patighanimittam 3 Pathamapuggalasutta 1012 Patilīnasutta 308 Pathamapuññābhisandasutta 323 Pātimokkha 62, 90,200,282, 290, 307,426,492, Pathamasaddhammasammosasutta 633 1006, 1055, 1058,1147, 1148, 1175, 1176, Pathamasaddhāsutta 1028 1177, 1178, 1179, 1183, 1189, 1212, 1255, Pathamasamādhisutta 357, 1345 1256, 1335 Pathamasamajīvīsutta 328 Pātimokkhatthapanāsutta 1175 Pathamasamayasutta 734 Patisambhidāpattasutta 585 Pathamasamayavimuttasutta 630 Patisañkhānabalasutta 400 Pathamasammattaniyāmasutta 632 patisanthāragāravatā 851 Pathamasampadāsutta 589, 1033 Patisāranīyasutta 1050 Pathamasamvāsasutta 325 Patodasutta 376 Pathamasañcetanikasutta 1308 Pattakammasutta 333 Pathamasanditthikasutta 763 Pattanikiỳj anasutta 1049 Pathamasañňāsutta 560, 862, 1198 Pattapindikasutta 665 Pathamasāranīyasutta 717 Pātubhāvasutta 820 Pathamasattakasutta 845 Pavivekasutta 217 Pathamasekhasutta 587 Pekhuniya 176 Pathamasikkhāpadasutta 478 Pemasutta 463 Pathamasikkhāsutta 210 petā 530 Pathamasikkhattayasutta 213 Phaggunasutta 779 Pathamasīlasutta 395 Phandana 9, 184, 186 Pathamasoceyyasutta 242 Pharusavācāsutta 494 Pathamasovacassatāsutta 852 Phāsuvihārasutta 589, 598

phiyārittam 454 Pubbārāma 186, 437 phusitaggalāni 93 Pubbavideha 206, 1084 pihitavātapānāni 93 Pubbevasambodhasutta 231 Pilindavaccha 26 Puggalappasādasutta 701 Pindolabhāradvāja 25 Puggalasutta 836, 1068 Piñgiyānī 675,

676, 677 pukkusakule 351 Piñgiyānīsutta 676 Punakūtasutta 507 Pisunavācāsutta 494 Puññābhisandasutta 539 Pītisutta 654 Punnaka 121,313 pitta 353 Puññakiriyavatthusutta 985 Piyaka 544, 545, 547 Punna Mantāniputta 25 Piyasutta 694 Punniyasutta 1045, 1226 Potaliya 364, 365 Purisagatisutta 875 Potaliyasutta 364 Purisindriyañānasutta 794 Potthakasutta 221 puthupañño 117 Pubbañgamasutta 1277 Puttasutta 352, 530 Pubbanhasutta 262 R Rādha 27 rathakārakule 351 rāgā 407, 710 Ratthapāla 26 Rāgasutta 823 Rattidivasasutta 815 Rāgavinayasutta 360 Revata 26, 723, 724 Rāhu 284, 321,679 Revata Khadiravaniya 26 Rāhula 26, 421 Rogasutta 401 Rāhulasutta 421 Rohana 176,833 Rājagaha 169, 170, 214, 215, 260, 298, 303, 340, Rohitassa 315,316,317 427, 430, 433, 435, 523, 750, 770, 771, Rohitassasutta 315 776, 782, 842, 878, 937, 939, 973, 1066 rukkhadhamma 773 1067, 1089, 1098, 1230, 1253, 1328 Rukkhamūlikasutta 664 Rajanīyasutta 583 Rukkhasutta 371 Rāj antepurappavesanasutta 1183 Runnasutta 233 Rājāsutta 655 Rūpasutta 338 Rāmaputta 434, 435 S sabbalahuso 989 Sahampati 288, 289, 1237, 1238 sabhāgehi puggalehi 701 Sājīvasutta 561, 643 Sabrahmakasutta 120 Sajjhasutta 1067 Sabyābajjhasutta 96 sajjhāyakatā 672 saccāpeti 1050 Sākacchasutta 561, 643 Sacchikaranīyasutta 437 Sāketa 292, 627, 1106 Sacchikātabbasutta 1284, 1301 sakhīsamā 890 Sacetanasutta 102 Sakkā 28,31,131,423,449,730,772,773,826,888, Sacittasutta 1191 900,939,972,986,1002,1330,1332,1333 Saddhābalasutta 400 Sakkasutta 1185 Saddhammaniyato 820 Sakkhibhabbasutta 810 Saddhammasutta 926, 1283, 1300 Sāla 123, 125, 139, 166,168, 184, 185, 186, 198, Saddhasutta 529, 1325 199, 306, 309, 316, 317, 346, 448, 452 sādhāranam 833 453, 454, 464, 466 490, 531, 537, 564, Sādhusutta 1281, 1297 565, 566, 660, 834, 835, 899, 944, 945, Sāgata 27 946, 951,996, 1107, 1152, 1214

Sālha 176, 177, 178, 179, 452, 453, 454, 455 Sañgārava 155, 156, 157, 672, 674, 1274, 1286 Sālhasutta 176, 452 Sañgāravasutta 155, 672, 1274, 1286 sāli 35 Sañghabhedakasutta 483 samādapeti 36 Sañghabhedasutta 1178 Samādhibhāvanāsutta 312 Sañghādisesa 485 samadhiggayha 769 Sañghasāmaggīsutta 1178 Samādhiparikkhārasutta 859 Sañghāti 384, 942, 943, 1352 Samādhisutta 515, 809, 1136 Sañgho ukkhipati 701 Sāmakasutta 730 Sañkavāsutta 214 Samanabrāhmanasutta 232 sañkhā 1064 Samanasañññāsutta 1262 Sañkhārasutta 111 Samanasukhasutta 609 Sañkhatalakkhanasutta 139 Samanasukhumālasutta 597 Sañkhittūposathasutta 991 Samanasutta 208, 481, 925, 1046 Sañññāsutta 823, 847, 1078, 1323 Sāmanerasutta 703, 1177 Santavimokkhasutta 1138 samāpattīnam 805 santharitum 721 Samāpattisutta 501 Santutthisutta 295 Samathasutta 1193 Santutthitāsutta 824 Sāmāvatī 29, 1051 sappatikammam 21, 1182 samavatthacāre 690 sappatikammam āpattim 21 Samayasutta 550 sappi 664 Sambādhasutta 1119 sappimando 664 Sambodhisutta 1055 Sappinī Í69, 171,298, 430 Samiddhasutta 108 Sappurisadānasutta 629, 987 Samiddhisutta 1076 Sappurisadhammasutta 1283, 1300 Samkhittabalasutta 830 Sappurisanisamsasutta 482 Sarnkhittadhanasutta 831 Sappurisasutta 344, 534, 987 Samkhittasutta 407, 477, 499, 505, 1006, 1018 Sāpūga 448 Sammāditthisutta 344, 355 Sarabha 169, 170, 171 sammannitabbo 1006 Sarabhasutta 169 Sammappadhānasutta

496 Saradasutta 219 Sammāsamādhisutta 603 Sarāgasutta 338 Sammāvattanasutta 1050 Sārajjasutta 595, 638, 652 Sammukhībhāvasutta 137 sārambho 447 samodhānam 769 Sārandada 626, 841, 844, 1024 Sampadāsutta 256, 540 Sārandadasutta 626, 841 sampaticchitvā 679 Sāranīyasutta 98 Samphappalāpasutta 495 Sārasutta 399 Samsappanīyasutta 1306 Sāriputta 24, 25, 45, 62, 63, 83, 108, 109, 121, samudācarati 736 122,251,348,349,402,411, 416, 417, Sāmugiyasutta 448 418, 419,420, 422, 423, 483, 612, 640, Samvarasutta 283 643, 644,645, 646, 648, 649, 650, 655, Samvejanīyasutta 381 657, 658,659, 720, 721, 723, 724, 746, Samyogasutta 867 750, 766,767, 809, 852, 853, 855, 856, Samyojanasutta 52, 354, 393, 834, 1142 857, 868,869, 870, 871, 872, 873 910, Sanditthikadhammasutta 1122 911,912, 913,959, 973, 1036, 1038, 1063, Sanditthikanibbānasutta 1122 1069,1070,1071,1072,1073,1074,1075, Sañgahasutta 300 1076, 1089,1090,1098, 1136,1137, 1192, Sañgahavatthusutta 490 1196,1207,1208,1209,1210,1236,1237, sañganikāpavaddhano 689 1238 1239 1322, 1324, 1347 Sañganikārāmasutta 808 Sāriputtasutta 121, 411, 1137, 1192

SÁCH DẪN 1375

Sanratthadhammasutta 1188 Sikkhādubbalyasutta 1125 saritā anussaritā 831 Sikkhānisamsasutta 486 Sasañkhāraparinibbāyī 839 Sikkhāpadasutta 362,467 Sasañkhārasutta 412 Sikkhasutta 1128, 1130 Sāsavasutta 1282 Sikkhāsutta 501 Satibalasutta 400 Sīlabbatasutta 204 Satipatthānasutta 496 Sīlasutta 282, 600, 649, 686 Satisampaj aññasutta 1044 Sīlavantasutta 138, 585 Satisūpatthitasutta 607 Silāyūpasutta 1089 sātiyaggāhāpako 707 Simsapā 124 Sattadhammasutta 885 Sineru 206, 898, 899, 1168 Sattakammasutta 468 Sītibhāvasutta 816 Sattamasutta 1279 Sīvali 26 Sattamavagga 29 Sivathikasutta 700 Sattasūriyasutta 898 Sobhanasutta 276, 695 Sattāvāsasutta 1088 Sobhita 27 Sattaviññānatthitisutta 858 Sokhummasutta 285 Satthusāsanasutta 923 Sona 26, 776, 777 Saupādisesasutta 1072 Sonā 28, 1051 Sāvajjasutta 96, 261, 395, 480, 1282 Sonakāyana 478 sāvasesa 1182 Sonakāyanasutta 478 sāvasesā āpattīti 21 Sona Kojivisa 26 Sāvatthi l, 49, 62, 64, 93, 108, 176, 186, 196, Sona Kutikanna 26 248, 288, 315, 319, 323, 339, 366, 437, Sonasutta 666, 776 455, 499, 521, 533 538, 543, 548, 551, Soppasutta 723 652, 711, 723, 743, 746, 753, 765, 829, Sosānikasutta 664 855, 856, 931, 963 991, 995, 996, 999, Sotānugatasutta 439 1055,1059, 1069,1072,1081,1106,1133, Sotasutta 621 1137, 1162, 1163, 1172, 1188, 1191, 1200, sotti 188 1210, 1212, 1216, 1241, 1247, 1321, 1333 Sottiyasutta 925 Savittha 108, 109 subhanimittam 3 Sekhāna 53 Subhūti 26, 1334, 1335, 1336, 1337 Sekhasutta 742 Subhūtisutta 1334 Sekkhasutta 209 Sucaritasutta 399 semhā 353 Sudatta Anāthapindika 28, 826 Senāsanapaññāpakasuttāditerasaka 706 Sudattasutta 330 Senāsanasutta 1140 Sudhammā 130 Setavyā 305 Sugatavinayasutta 404 setughātam 201 Sujātā 29, 890, 892 Sevanāsutta 1063 Sujātā Senānīdhītā 29 sevitabbā 1194 Sukhasomanassasutta 813 Sevitabbasutta 113, 1284 Sukhumālasutta 132 Seyyāsutta 487 Sukkasutta 52 Sīha 526, 527, 881, 882, 883, 948, 949, 950, 951, Sumanā 521, 522, 1051 952, 953, 954 Sumanasutta 521 Sīhanādasutta 804, 1069, 1153 Suinsumāragiri 721, 886, 976, 977, 979, 999 Sīhasenāpatisutta 526, 881 Sunettasutta 919 Sīhasutta 301, 591, 948 Suppavāsā 29, 330, 1051 Sikhā Moggallāna 478 Suppavāsā Koliyadhītā 29 Sikhī

205,206 Suppavāsāsutta 329 sikkhā 1128, 1130 suppavattīni 1176

Suppiyā 29, 1051 Sutadharasutta 590 Sūrā Ambattha 29, 826 Sutasutta 427 surabhigandham 675 Sutavāsutta 1066 Sussūsatisutta 817 Suvidūrasutta 318 T Tadañganibbānasutta 1122 Tatiyaupanisasutta 1136 Tamotamasutta 351 Tatiyaupanisāsutta 1322 tanhā 888 Tatiyavagga 26,31,35 Tanhāmūlakasutta 1088 Tatiyavinayadharasobhanasutta 923 Tanhāsutta 461, 822, 1205 Tatiyavinayadharasutta 922 Tanhuppādasutta 278 Tatiyavohārasutta 488 Tapanīyasutta 51, 1282, 1298 Tayodhammasutta 1219 Tapassu Bhallikā 28 thambham 812 Tapussasutta 825, nil Thānasutta 379, 441 Tatiyaabhabbatthānasutta 819 Therasutta 585, 1256 Tatiyaadhammasutta 1269, 1288 Thitisutta 1192 Tatiyaagatisutta 286 Thūpārahasutta 487 Tatiyaāj ānīyasutta 221, 714 Tikandakī 627 Tatiyaanāgatabhayasutta 579 Tikandakīsutta 627 Tatiyaavannārahasutta 697 Tikanna 150, 151 Tatiyahitasutta 508 Tikannasutta 150 Tatiyakhatasutta 262 Tikicchakasutta 1266 Tatiyamoranivāpasutta 260 tiracchānakathāpavattaniko 689 Tatiyapāpadhammasutta 471 tirītaka 218 Tatiyasaddhammasammosasutta 635 Tissabrahmāsutta 878 Tatiyasamādhisutta 359, 1346 Tithānasutta 137, 1084 Tatiyasammattaniyāmasutta 633 Titthāyatanādisutta 160 Tatiyasattakasutta 846 Todeyya 434 Tatiyasikkhāsutta 212 Tusitā 193,389,744,756,986,994,1026,1216,1217 Tatiyasutta 1278 U Ubbāhikāsutta 1176 Uggā Vesālikā 28 Ubhatobhāgavimuttasutta 1121 Ugghatitaññūsutta 394 Ubhayasutta 410 Ujjaya 309, 1010 ucchañga paññho 117 Ujjayasutta 309, 1010 Udakarahadasutta 369 Ukkalā 299 Udakūpamāsutta 836 ukkāmukha 229 Udaya 122 ukkāmukhe 166 Udāyī 206, 207, 310, 638, 644, 645, 736, 737, Ukkatthā 305 753,754, 1098, 1105, 1119 Ukkhittāsikasutta 821 Udāyīsutta 310,638,736 ūmibhayasutta 384 uddesam 209 Ummaggasutta 432 Uddhaccasutta 824 ummaggo 432 Uddhambhāgiyasutta 1126 upadamseti 696 Uggā 28, 434, 435, 537, 538, 826, 833, 966, 967, upādānakkhandhasutta 1126 968, 969 Upahaccaparinibbāyī 212, 839 Uggaha 524, 525 Upajjhāyasutta 552 Uggahasutta 524 Upaka Mandikāputta 435, 436 uggā rājaputtā 901 upakannakajappī 602 Uggasutta 833 Upakasutta 435

upakkilesasutta 321, 510 Uppādāsutta 254 Upāli 27,923,924,1175,1176,1177,1178,1257, Uppādetabbadhammasutta 1300 1258, 1260, 1261 Uppādetabbasutta 1283 Upālisutta 1175, 1257 uppalavannā 28, 83, 420 upaññātasutta 51 Umvelā 288, 289 upasampadāsutta 1176 Uruvela Kassapa 27 upasampādetabbasutta 703 Usīra 186 upasena Vañgantaputta 26 Ussañkitasutta 595 Upāsikāsutta 1305 Ussūrabhattasutta 692 upavāna 419, 645, 646 Uttarakurū 206 upavānasutta 419 Uttarā Nandamātā 29 Upavattana 346 Uttaravipattisutta 938 uposatha 130,186, 187, 190, 191,192, 194, 868, Uttarimanussadhammasutta 812 964, 1185, 1208, 1210, 1275, 1367 Utthānaphalasutta 394 Uposathasutta 186,437, 963 Uttiyasutta 1251 V Vācāsutta 679 Vassakārasutta 303, 433, 842 Vacchagotta 148, 166 Vassasutta 679 Vacchagottasutta 148 Vassūpanāyikasutta 52 Vaddhisutta 1215 Vedagūsutta 925 vadhakasamā 890 Vedalla 580 Vādīsutta 397

Vedehi 436, 842, 843, 844 Vāhanasutta 1225 Velāmasutta 1081 Vajirūpamasutta 112 Velukandakī 421, 746, 870, 871, 872 vajjabhīruno 50 Veḷuvana 303,427, 523, 682, 1098 Vajjasutta 49, 1298 Venāgapura 166 192,209,269,557,841,842,843,844,968,993 Venāgapurasutta 166 Vajjiputtasutta 209 venakule 351 Vajj iyamāhitasutta 1249 Verañjā 325, 944, 960 Vakkali 26 Verañjasutta 944 vālandupaka 190 Verasutta 653 vājayakkhā 689 Vesālī 200, 209, 245, 444, 452, 526, 537, 538, Vāmadeva 668, 671, 869, 870 557, 607, 626, 674, 675, 676, 826, 841, Vāmaka 668, 671, 869, 870 844, 881, 898, 948, 949, 953, 966, 968, Vamanasutta 1267 995, 1002, 1005, 1006, 1024, 1187, 1213, vanabhañga 959 1338, 1340 Vandanāsutta 262 Vesārajjasutta 277 Vañga 192 Vessāmittā 668, 671, 869, 870 Vañgīsa 26 Vibhattisutta 417 Vanijjasutta 348 vihimsati 770 Vanijjāsutta 655 Vijjābhāgiyasutta 745 Vannanāsutta 604 Vijjāsutta 1139, 1264 Vapakāsasutta 609 Vimokkhasutta 1022 Vappa 449,450, 451,452 Vimuttāyatanasutta 513 Vappasutta 449 vīnā 776 Varadhara 298, 430 Vinayasaññī 79 Varanā 64 Vinibandhasutta 683 Vāseitha 668, 671, 826, 869, 870, 996 Vipākasutta 1299 Vāsetthasutta 995 Vipallāsasutta 319 Vassa 299 Vipattisampadāsutta 239 Vassakāra 303,427,428, 433, 435, 842, 844 Vipattisutta 849

Virūpakkha 339 vissatthupasevī 602 Visākhā 319 Vitakkasutta 823 Visākhā 29, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, Vītarāgasutta 583 193, 194, 833, 890, 995, 999, 1000, 1001, Vitthārasutta 407, 477 1051 Vitthatabalasutta 830 Visākhā Migāramātā 29 Vitthatadhanasutta 832 Visākhā Pañcāliputta 319 Vitthatasutta 499, 506 Visākhasutta 319 Vitthatūposathasutta 992 Visākhāsutta 995 vitudati 770 visamā 140 Vivādamūlasutta 745 Visamasutta 261 Vivādasutta 1181 Visāradasutta 652, 1305 Voropitasutta 817 visesabhāgiyā 810 Vuddhisutta 256

Yāgusutta 684 Yathābhatasutta 501 Yakkhā 148 yathāsakam 793 Yāmā 125, 126, 127, 128, 129 Yathāsanthatikasutta 665 Yāmā 193,744,986,993 Yodhājīvasutta 253,426 Yamadaggi 668, 671,869, 870 yogā 278 Yamaka 434, 435 Yogasutta 278 Yasasutta 1047 yojana 898 Yassamdisamsutta 613 Yuganaddhasutta 413

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHẤP BÀO CAO QUÝ / ượng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử l đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tôn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các Tổ đình, tự viện, tịnh xá. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc an hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vị luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần

phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

PHƯƠNG DANH ẤN TỐNG

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHA XUAT bản hong đức
65 Tràng Thi- quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 04
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA Bô 04
KINH TĂNG CHI BÔ
(Aftguttara Nikāya)
Dịch giả: Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in SC.TN. Hạnh Thường, SC.TN. Tịnh Huệ, SC.TN. Liên Kỉnh, Liên Ngọc, Ngọc Thanh, Ngọc Hoa

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, Phường 4, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19x27 em, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam (Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phủ Trung, Củ Chi, Thành phổ Hồ Chí Minh). SốXác nhân đăng kỷXB: 4596-2020/CXBIPH/02 - 91/HĐ. số QĐXB của NXB: 798/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 10/11/2020. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. Mã sổ sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-318-189-0 ISBN: 978-604-318-189-0

l® 9II786043II1 81 89011

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.